



Phụ lục 01

(theo Biểu mẫu số 18, Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số 741/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.081.750	5.434.800	-646.950
B	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.662.782	13.980.119	1.317.337
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG /BỘI THU NSDP	44.316	172.100	
1	Bội chi	44.316	172.100	
2	Bội thu			
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.216.350	1.086.960	-129.390
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	212.622	168.838	-43.784
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>17,48%</i>	<i>15,53%</i>	<i>-1,95%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	90.830	127.046	36.216
3	Vay trong nước khác	121.792	41.792	-80.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm	88.100	0	-88.100
1	Theo nguồn vốn vay	88.100	48.000	-40.100
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	8.100	21.786	13.686
-	Vốn khác	80.000	26.214	-53.786
2	Theo nguồn trả nợ	88.100	48.000	-40.100
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu ngân sách địa phương			0
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	32.662		-32.662
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
-	Ngân sách địa phương	55.438	48.000	-7.438
III	Tổng mức vay trong năm	44.316	172.100	127.784
1	Theo mục đích vay	44.316	172.100	127.784
-	Vay để bù đắp bội chi	44.316	172.100	127.784
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	44.316	172.100	127.784
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	44.316	172.100	127.784
-	Vay trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	168.838	292.938	124.100
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>13,88%</i>	<i>26,95%</i>	<i>13,07%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	127.046	277.360	150.314
3	Vốn khác	41.792	15.578	-26.214
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	15.400	16.500	1.100

Ghi chú: (1) Bao gồm khoản vay thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn, CSHT nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn; khoản vay đầu tư tôn nền vượt lũ để xây dựng cụm tuyến dân cư vùng ngập lũ sâu ĐBSCL